

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2024/HS-ST
Ngày: 30/10/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Anh Giàu
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 68/2024/TLST-HS ngày 07/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-HS ngày 14/10/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Tú G, sinh năm 1990 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: mua bán; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1968 và bà Võ Thị Kim D, sinh năm: 1968; bị cáo từng có vợ tên Trần Thị Kim H, sinh năm: 1990 (đã ly hôn); bị cáo có 02 người con sinh năm 2012 và năm 2016; tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/7/2024 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại: Huỳnh Thị Trúc G1, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn C, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

- Người làm chứng: Lê Phương T, sinh năm 1994; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ, ngày 17/11/2023, Nguyễn Tú G được vợ chồng chị Huỳnh Thị Trúc G1, anh Nguyễn Văn C rủ đến chỗ ở của vợ chồng chị Trúc G1 tại quán K ở Tổ

A, Ấp A, xã S, thành phố B uống rượu. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, vợ chồng chị Trúc G1 thấy Tú G mệt nên kêu Tú G ở lại quán ngủ. Anh C đưa cho Tú G chùm chìa khóa để khi nào Tú G muốn về thì mở cửa tự về. Tú Giang thấy trong chùm chìa khóa mà anh C đưa có chìa khóa của chiếc xe mô tô Biển số 71B2-362.50, nhãn hiệu Honda, số loại Blade, màu trắng của chị Trúc G1 đang dựng ngoài sân dưới mái che tiền chế nên Tú G nảy sinh ý định lấy trộm chiếc xe này. Khoảng 01 giờ 00 phút ngày 18/11/2023, Tú G mở cổng rào điều khiển xe mô tô của Tú G đem về chỗ ở của G tại nhà trọ của anh Đào Thanh P1 ở Tổ B, Ấp B, xã S, thành phố B cất. Sau đó, G đi xe ôm quay trở lại quán K lấy trộm chiếc xe mô tô Biển số 71B2-362.50 của chị Trúc G1 đem về nhà trọ. Tú Giang mở cốp xe mô tô Biển số 71B2-362.50 của chị Trúc G1 kiểm tra thì thấy có 01 (một) Giấy đăng ký xe mô tô biển số 71B1-362.50; 01 (một) Giấy phép lái xe tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Căn cước công dân tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng S tên Huỳnh Thị Trúc G1 và 01 (một) Giấy phép lái xe tên Nguyễn Văn C nên lấy cất giấu. Ngay trong ngày 18/11/2023, Tú G điều khiển xe của chị Trúc G1 lên Thành phố Hồ Chí Minh để tìm việc làm nhưng không được. Đến ngày 20/11/2023, G1 điều khiển xe trở về Bến Tre nhờ người tên H1 (không rõ họ tên và địa chỉ đầy đủ) bán dùm và H1 đã đăng qua mạng xã hội Facebook để bán. Khoảng 11 giờ cùng ngày có người Nam thanh niên (không rõ họ tên, địa chỉ đầy đủ) liên hệ hỏi mua xe và hẹn gặp ở khu vực Bách hóa xanh gần vòng xoay T, G1 đã bán cho người Nam thanh niên này chiếc mô tô Biển số 71B2-362.50 kèm theo giấy đăng ký xe với số tiền 5.000.000 đồng. Cơ quan điều tra không thu hồi được xe mô tô Biển số 71B2-362.50.

Hiện trường xảy ra tại quán K ở Tổ A, Ấp A, xã S, thành phố B. Quán được bao quanh bằng tường rào cao 2,4m, có một cổng rào về hướng Bắc, cửa cổng bằng kim loại, 02 cánh mở vào trong có chốt gài phía trong cách nền 90cm, khoen khóa cách nền 1,2m. Trong sân quán là nền bê tông, tiếp giáp với nhà ở có mái che tiền chế sát vách bên trái của nhà hướng từ trong ra cổng rào, mái che kích thước 2,4m x 2,4m, mái che cách tường rào hướng Tây là 9,7m, cách cổng rào là 15m. Vị trí nơi để xe mô tô Biển số 71B2-362.50 bị mất trộm trong mái che tiền chế. Vị trí cách vách tường hướng Đ là 1,1m, cách vách tol hướng Bắc là 1,2m.

Vật chứng do Lê Thảo P2 (người chung sống như vợ chồng với Nguyễn Tú G) giao nộp: 01 (một) Giấy căn cước công dân số 083187012548 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Giấy phép lái xe số 8311161001461 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng S mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Giấy phép lái xe số 790154030306 mang tên Nguyễn Văn C.

Kết luận định giá tài sản số 433/KL-HĐĐG ngày 12/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 (một) xe mô tô Biển số 71B2-362.50, nhãn hiệu Honda, số loại Blade, màu trắng, số máy JA36E0009388, số khung: RLHJA3610EY002794 trị giá tài sản ngày 18/11/2023 là 12.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Ngày 04/9/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã giao trả cho chị Huỳnh Thị Trúc G1: 01 (một) Giấy căn cước công dân số 083187012548

mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Giấy phép lái xe số 8311161001461 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1 và 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng S mang tên Huỳnh Thị Trúc G1.

Ngày 04/9/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã giao trả cho anh Nguyễn Văn C: 01 (một) Giấy phép lái xe số 790154030306 mang tên Nguyễn Văn C.

Đối với xe mô tô Biển số 71B2-362.50 bị cáo đã bán cho nam thanh niên không rõ họ tên, địa chỉ, Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Tú G đã bồi thường cho chị Huỳnh Thị Trúc G1 số tiền 10.000.000 đồng, chị Trúc G1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại.

Quá trình điều tra, Nguyễn Tú G khai nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai bị hại, phù hợp vật chứng thu giữ và các chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập.

Tại cáo trạng số 71/CT-VKSTPBT ngày 03/10/2014 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung cáo trạng và đề nghị:

Về hình phạt chính: áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo từ 9 đến 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 01 năm 6 tháng đến 02 năm.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã giao trả cho chị Huỳnh Thị Trúc G1: 01 (một) Giấy căn cước công dân số 083187012548 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Giấy phép lái xe số 8311161001461 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1 và 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng S mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; đã giao trả cho anh Nguyễn Văn C: 01 (một) Giấy phép lái xe số 790154030306 mang tên Nguyễn Văn C. Đối với xe mô tô Biển số 71B2-362.50 không thu hồi được nên không đề cập xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho chị Huỳnh Thị Trúc G1 số tiền 10.000.000 đồng, chị Trúc G1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không khiếu nại các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 292; Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, đủ cơ sở xác định: Khoảng 01 giờ 00 phút ngày 18/11/2023, Nguyễn Tú G đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của chị Huỳnh Thị Trúc G1 một chiếc xe mô tô Biển số 71B2-362.50, nhãn hiệu Honda, số loại Blade, màu trắng, số máy JA36E0009388, số khung: RLHJA3610EY002794 trị giá 12.000.000 đồng tại quán K ở tổ A, ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bất chính, bị cáo đã một mình cố ý lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại, giá trị tài sản chiếm đoạt 12.000.000 đồng. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng luật định.

[4] Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, lợi dụng chủ sở hữu thiếu cảnh giác trong việc quản lý tài sản đã thực hiện hành vi phạm tội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Khi bị cáo thực hiện tội phạm đã gây ra tâm lý lo sợ cho quần chúng nhân dân trong lao động, trong sinh hoạt hàng ngày.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt không có tiền án, tiền sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự bị cáo không có. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: “Tự nguyện bồi thường thiệt hại”, “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn”, “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, “Người phạm tội thành khẩn khai báo”, “Có nghĩa vụ nuôi con chưa thành niên”, “Có ông nội là liệt sĩ” theo quy định tại điểm b, h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, thấy rằng việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội là không cần thiết; bị cáo có đủ điều kiện được

hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và văn bản hợp nhất số 02/VBHN-TANDTC Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên giao bị cáo cho chính quyền địa phương kết hợp cùng với gia đình quản lý cũng đủ để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã giao trả cho chị Huỳnh Thị Trúc G1: 01 (một) Giấy căn cước công dân số 083187012548 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; 01 (một) Giấy phép lái xe số 8311161001461 mang tên Huỳnh Thị Trúc G1 và 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng S mang tên Huỳnh Thị Trúc G1; đã giao trả cho anh Nguyễn Văn C: 01 (một) Giấy phép lái xe số 790154030306 mang tên Nguyễn Văn C là phù hợp nên ghi nhận. Đối với xe mô tô Biển số 71B2-362.50 không thu hồi được nên không xem xét xử lý.

[8] Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho chị Huỳnh Thị Trúc G1 số tiền 10.000.000 đồng, chị Trúc G1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 2.000.000 đồng theo kết quả định giá tài sản là sự tự nguyện của chị G1 nên ghi nhận.

[9] Đối với anh Đào Thanh P1 là chủ nhà trọ ở mà bị cáo thuê ở; Lê Thảo P2 sống như vợ chồng với bị cáo G1 nhưng không biết và không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên Cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[10] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, hình phạt, xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp là phù hợp nên được chấp nhận.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tú G phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

1. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tú G 9 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 6 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/10/2024).

Giao bị cáo Nguyễn Tú G cho xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: bị cáo Nguyễn Tú G phải nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CATP Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CATP Bến Tre (1b);
- Chi cục THA dân sự thành phố Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã Thành An, H.MCB (1b);
- Bị cáo, Bị hại (3b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (3b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Trình